Số: 336/QĐ-UBND-NĐ
Thời gian ký: 29/12/2022 15:48:12 +07:00

Biểu 01

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2023

(Kèm theo Quyết định số 336 /QĐ-UBND-NĐ ngày 29 tháng12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Sa Rài	Xã Bình Phú	Xã Thông Bình	Xã Tân Công Chí	Xã Tân Hộ Cơ	Xã Tân Phước	Xã Tân Thành A	Xã Tân Thành B	Xã An Phước
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+…	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(10)	(11)
I	**Loại đất**		**31.007,32**	**752,80**	**4.323,19**	**2.933,36**	**5.202,45**	**4.605,34**	**4.110,47**	**3.548,83**	**3.148,81**	**2.382,06**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**26.367,34**	**466,46**	**3.703,46**	**2.358,40**	**4.561,80**	**3.837,96**	**3.551,91**	**3.071,49**	**2.748,33**	**2.067,54**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.780,49	341,11	3.317,14	2.172,01	3.897,09	3.474,89	3.167,49	2.938,86	2.592,68	1.879,23
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*23.780,59*	*341,11*	*3.317,14*	*2.172,01*	*3.897,09*	*3.474,89*	*3.167,59*	*2.938,86*	*2.592,68*	*1.879,23*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	54,94	0,21	2,35	-	10,04	7,73	0,28	9,79	6,52	18,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	576,99	93,06	64,90	49,89	106,65	30,52	72,13	43,97	57,79	58,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	47,39	-	-	-	-	47,39	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1.905,38	32,05	318,30	136,30	548,02	277,02	312,01	78,12	91,34	112,21
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,14	0,04	0,76	0,20	-	0,40	-	0,74	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.639,98**	**286,34**	**619,73**	**574,96**	**640,65**	**767,38**	**558,56**	**477,35**	**400,48**	**314,52**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	208,47	1,26	4,46	15,03	4,42	34,28	39,40	-	2,51	107,11
2.2	Đất an ninh	CAN	2,57	2,47	-	-	-	0,10	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Sa Rài	Xã Bình Phú	Xã Thông Bình	Xã Tân Công Chí	Xã Tân Hộ Cơ	Xã Tân Phước	Xã Tân Thành A	Xã Tân Thành B	Xã An Phước
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+…	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(10)	(11)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,87	-	-	-	6,00	14,87	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	44,99	4,03	0,13	0,20	23,15	5,08	8,91	0,18	0,64	2,67
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	106,70	1,66	2,83	3,03	14,24	37,26	4,73	-	38,85	4,09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,56	-	-	-	-	-	-	4,56	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.368,45	150,84	282,31	151,76	416,75	339,22	352,82	285,69	239,92	149,14
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*844,54*	*84,30*	*135,01*	*80,36*	*94,86*	*194,86*	*104,60*	*56,83*	*47,34*	*46,39*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*1.399,13*	*49,36*	*138,54*	*60,73*	*302,49*	*122,74*	*231,67*	*220,62*	*180,56*	*92,43*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*4,37*	*1,65*	*0,11*	-	*0,48*	*1,45*	-	-	*0,66*	-
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*5,94*	*3,78*	*0,07*	*0,08*	*0,53*	*0,45*	*0,51*	*0,12*	*0,21*	*0,19*
-	*Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*54,13*	*6,26*	*2,43*	*4,63*	*10,18*	*6,29*	*8,04*	*6,91*	*5,57*	*3,83*
-	*Đất cơ sở thể dụcthể thao*	*DTT*	*7,25*	*2,88*	*1,56*	-	*0,85*	*1,40*	-	*0,57*	-	-
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*1,34*	*0,11*	-	-	*0,74*	*0,29*	-	-	*0,20*	-
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*0,90*	*0,16*	-	*0,17*	*0,18*	*0,07*	*0,07*	*0,01*	*0,20*	*0,03*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*12,16*	*0,55*	-	*0,34*	-	-	*2,50*	*0,21*	*2,69*	*5,87*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*7,47*	-	-	*0,47*	-	*5,03*	*1,97*	-	-	-
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*3,87*	*0,72*	*0,70*	*0,09*	*0,16*	*0,76*	*0,43*	-	*1,01*	-
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*20,15*	*0,16*	*3,55*	*4,23*	*6,17*	*2,12*	*2,16*	*0,35*	*1,41*	-
-	*Đất cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất chợ*	*DCH*	*7,18*	*0,89*	*0,35*	*0,65*	*0,11*	*3,76*	*0,87*	*0,09*	*0,06*	*0,40*

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Sa Rài	Xã Bình Phú	Xã Thông Bình	Xã Tân Công Chí	Xã Tân Hộ Cơ	Xã Tân Phước	Xã Tân Thành A	Xã Tân Thành B	Xã An Phước
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+…	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(10)	(11)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,66	0,08	0,02	0,03	-	0,07	-	-	0,37	0,09
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.191,97	-	187,49	178,25	142,37	207,28	151,92	156,43	117,43	50,80
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	116,92	116,92	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,34	8,27	0,64	2,27	2,05	5,13	0,78	0,81	0,77	0,61
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,66	0,66	-	0,20	-	0,73	-	0,08	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	525,72	-	136,46	223,31	27,95	123,35	-	14,64	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	24,95	-	5,38	0,88	3,71	-	-	14,97	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
II	**Khu chức năng**											
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***	**12.614,69**	**752,80**	**4.323,19**	**2.933,36**	**-**	**4.605,34**	**-**	**-**	**-**	**-**
3	***Đất đô thị***	***KDT***	**752,80**	**752,80**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
4	***Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	***KNN***	**23.780,59**	**341,11**	**3.317,14**	**2.172,01**	**3.897,09**	**3.474,89**	**3.167,59**	**2.938,86**	**2.592,68**	**1.879,23**
5	***Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)***	***KLN***	**47,39**	**-**	**-**	**-**	**-**	**47,39**	**-**	**-**	**-**	**-**
6	***Khu du lịch***	***KDL***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Sa Rài	Xã Bình Phú	Xã Thông Bình	Xã Tân Công Chí	Xã Tân Hộ Cơ	Xã Tân Phước	Xã Tân Thành A	Xã Tân Thành B	Xã An Phước
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+…	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(10)	(11)
8	***Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***	***KPC***	**20,87**	**-**	**-**	**-**	**6,00**	**14,87**	**-**	**-**	**-**	**-**
9	***Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)***	***DTC***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***KDV***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
12	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	**2.154,96**		**302,61**	**267,69**	**246,32**	**456,84**	**289,11**	**210,71**	**172,66**	**209,02**
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	***KON***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 02

Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 336 /QĐ-UBND-NĐ ngày 29 tháng12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Sa Rài	Xã Bình Phú	Xã Thông Bình	Xã Tân Công Chí	Xã Tân Hộ Cơ	Xã Tân Phước	Xã Tân Thành A	Xã Tân Thành B	Xã An Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**67,43**	**12,22**	**2,26**	**1,22**	**7,88**	**14,35**	**4,07**	**0,12**	**0,20**	**25,11**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60,39	8,55	2,26	1,22	4,59	14,35	4,03	0,08	0,20	25,11
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*60,39*	*8,55*	*2,26*	*1,22*	*4,59*	*14,35*	*4,03*	*0,08*	*0,20*	*25,11*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,79	3,62	-	-	1,09	-	0,04	0,04	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2,25	0,05	-	-	2,20	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4,81**	**2,60**	**0,22**	**-**	**1,53**	**-**	**0,46**	**-**	**-**	**-**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Sa Rài	Xã Bình Phú	Xã Thông Bình	Xã Tân Công Chí	Xã Tân Hộ Cơ	Xã Tân Phước	Xã Tân Thành A	Xã Tân Thành B	Xã An Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất giao thông*	*DGT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở thể dụcthể thao*	*DTT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất chợ*	*DCH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Sa Rài	Xã Bình Phú	Xã Thông Bình	Xã Tân Công Chí	Xã Tân Hộ Cơ	Xã Tân Phước	Xã Tân Thành A	Xã Tân Thành B	Xã An Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,21	-	0,22	-	1,53	-	0,46	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,60	2,60	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 03

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 336/QĐ-UBND-NĐ ngày 29 tháng12năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Sa Rài	Xã Bình Phú	Xã Thông Bình	Xã Tân Công Chí	Xã Tân Hộ Cơ	Xã Tân Phước	Xã Tân Thành A	Xã Tân Thành B	Xã An Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**		**102,19**	**19,04**	**4,81**	**1,84**	**19,59**	**16,09**	**6,08**	**5,23**	**1,11**	**28,39**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	72,77	12,73	3,53	1,32	7,92	15,21	4,47	0,23	0,60	26,76
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*72,67*	*12,73*	*3,53*	*1,32*	*7,92*	*15,21*	*4,37*	*0,23*	*0,60*	*26,76*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,34	0,30	-	-	-	0,04	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,42	5,35	1,08	0,45	1,38	0,64	1,33	0,33	0,42	1,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	16,66	0,66	0,20	0,07	10,29	0,20	0,28	4,67	0,09	0,20
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**43,14**	**-**	**6,07**	**4,63**	**2,22**	**-**	**26,62**	**-**	**-**	**3,60**
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,89	-	-	-	-	-	1,89	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Sa Rài	Xã Bình Phú	Xã Thông Bình	Xã Tân Công Chí	Xã Tân Hộ Cơ	Xã Tân Phước	Xã Tân Thành A	Xã Tân Thành B	Xã An Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	41,25	-	6,07	4,63	2,22	-	24,73	-	-	3,60
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.